TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:07/2025/DS-ST
Ngày: 04- 8-2025
V/v tranh chấp vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thụy Lan Chi**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Văn Sáu**
2. Ông **Đào Văn Vĩnh**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Ngô Văn Trường**, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà **Châu Ngọc Hạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Đồng nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1978; Số căn cước công dân: 095178003118, cấp ngày 09/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (vắng mặt).

Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 2004; Số căn cước công dân: 095204003585, cấp ngày 31/5/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N: Bà Huỳnh Thị Hồng T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khóm D, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm I, phường B, tỉnh Cà Mau) (có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông **Nguyễn Thanh T2**, sinh năm 1983 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 095083009564, cấp ngày 27/7/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Bà **Lý Thị Kiều P**, sinh năm 1985 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 094185011052, cấp ngày 21/12/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1951 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 09405100275, cấp ngày 06/9/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1951 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 095156003494, cấp ngày 10/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3, bà Lý Thị Kiều P: Ông **Nguyễn Thanh T2**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau), theo văn bản ủy quyền ngày ngày 10/4/2025 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N, người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông N là bà Huỳnh Thị Hồng T1 trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 3 năm 2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án:

Gia đình bà T, ông N và gia đình ông T2 có mối quan hệ quen biết nhau ở cùng địa phương từ trước đến nay. Do ông T2 cần vốn làm ăn cụ thể là thu mua tôm nên khi kẹt tiền, ông T2 thường hay vay tiền của mẹ con bà T, ông N. Khi cho ông T2 vay tiền, bà T và ông N chỉ trao đổi bằng miệng, hai bên thỏa thuận thời gian thanh toán là 02 tháng, lãi suất cho vay giao động từ 1,5 đến 2,5%/tháng. Từ tháng 05 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023, bà T và ông N cho ông T2 vay tổng số tiền là 2.930.000.000 đồng. Trong đó: Bà T trực tiếp đến Tiệm V "Kiều Diễm V" ở xã H nhiều lần nhờ tiệm vàng chuyển tiền vào số tài khoản số 070115320971 của Nguyễn Thanh T2 (do bà T không có đăng ký tài khoản ngân hàng); tổng cộng 13 lần chuyển khoản với số tiền 1.942.000.000 đồng. Từ ngày 28/7/2023 đến ngày 15/9/2023 con trai bà T là ông Nguyễn Văn N, đã chuyển khoản cho Nguyễn Thanh T2 10 lần với số tiền 988.000.000 đồng. Từ ngày 28/7/2023 đến 17/10/2023, ông Nguyễn Thanh T2 đã chuyển trả (ông T2 chuyển khoản vào tài khoản ông N) cho bà T, ông N số tiền 1.428.500.000 đồng. Như vậy, ông T2 còn nợ bà T, ông N số tiền 1.504.500.000 đồng *(Một tỷ năm trăm lẻ bốn triệu năm trăm ngàn đồng).*

Ngoài ra, ngày 10/01/2024 gia đình ông Nguyễn Thanh T2 gồm ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T3 có ký hợp đồng vay số tiền 169.000.000 đồng. Đôi bên tự thỏa thuận lãi suất 2.5%/tháng, thời hạn vay 4 tháng từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/4/2024. Sau khi vay, gia đình ông T2 có thanh toán được số tiền lãi 22.750.000 đồng. Đối với các khoản vay chuyển khoản, do tính toán nhầm lẫn nên bà T, ông N có sai số. Do vậy, bà T, ông N đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T2, bà P, ông C, bà T3 với số tiền 3.768.000 đồng, trong đó tiền gốc 3.000.000 đồng, tiền lãi 768.000 đồng.

Nay bà T, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết: Đối với số tiền chuyển khoản, bà T, ông N yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền tính đến ngày 20/02/2025 là 2.068.268.000 đồng, trong đó tiền vốn 1.670.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 20/02/2025 là 397.786.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 21/02/2025 theo mức lãi suất 1,6%/tháng đến khi thanh toán hết nợ.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Thanh T2, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Ông T2 với bà T, ông N chỉ là hàng xóm, bà P là vợ ông T2, bà T3, ông C là cha mẹ ruột ông T2. Ông T2 làm nghề thu mua tôm, cần vốn làm ăn nên từ khoảng tháng 2/2022 đến ngày 10/01/2024 ông T2 nhiều lần hỏi vay tiền của bà T và con trai bà T là ông N., mỗi lần vay giao động từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng. Cụ thể từ ngày 17/5/2023 đến ngày 15/9/2023, ông T2 đã nhận chuyển khoản của bà T, ông N tổng số tiền 2.930.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T2 xác định đã thanh toán đủ vốn, lãi số tiền cho bà T, hiện không còn nợ bà T, ông N. Ông T2 không làm biên nhận khi thanh toán tiền cho bà T, ông N, ông T2 trả tiền làm nhiều lần, tại nhà bà T, không nhớ đã thanh toán cho bà T, ông N bao nhiêu tiền lãi, khi thanh toán tiền vay không ai chứng kiến, không có gì chứng minh đã thanh toán số tiền trên. Việc ông T2 vay tiền của bà T, ông N thỏa thuận lãi suất ngày, cụ thể 100.000.000 đồng, trả lãi mỗi ngày 1.000.000 đồng, thời hạn vay giao động từ 01 đến 3 ngày.

Trong số tiền 2.930.000.000 đồng mà bà T xác định gia đình ông T2 vay, trong đó có số tiền 169.000.000 đồng theo hợp đồng lập ngày 10/01/2024 mà bà T cung cấp cho Tòa án. Bà P, ông T2, ông C, bà T3 có ký vào hợp đồng trên. Theo hợp đồng ghi gia đình ông T2 vay 169.000.000 đồng, chỉ có tiền gốc 150.000.000 đồng, còn lại tiền lãi bà T gộp vào tiền gốc và ghi vào hợp đồng. Thực tế, ông T2 đã thanh toán số tiền 169.000.000 đồng và số tiền lãi 11.250.000 đồng, thanh toán thông qua hợp đồng cầm cố đất, cụ thể ông T2 cầm cho bà T 1 miếng đất giá 360.000.000 đồng, bà T chỉ đưa cho ông T2 số tiền 188.750.000 đồng, lý do trừ 150.000.000 đồng tiền gốc vay ngày 10/01/2024 và tiền lãi 11.250.000 đồng.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, ông T2 yêu cầu Tòa án xác minh chủ tiệm vàng "Kiều Diễm V" là người nhận cầm đồ (vàng) của bà T, bà T nhờ chủ tiệm vàng chuyển khoản cho ông T2 vay tiền, chứng minh việc vay tiền ngày, trả trong thời gian ngắn; ngoài ra, ông T2 yêu cầu Tòa án xác minh ông Huỳnh Đình T4 (trưởng ấp H), ông Nguyễn Bé T5 để chứng minh việc ông T2 đã thanh toán khoản vay theo hợp đồng ngày 10/01/2024.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 5, Điều 35, Điều 36, Điều 39, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 467, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P trả cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền 1.501.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm trên số tiền

1.501.500.000 đồng tính từ ngày khởi kiện (ngày 03/3/2025) cho đến khi thanh toán xong nợ.

Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N do tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện do có tính toán nhầm số tiền gốc và lãi 3.768.000 đồng theo đơn khởi kiện.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T yêu cầu Toà án buộc ông C (Cần), bà T3, ông T2, bà P trả nợ vay 169.000.000 đồng và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/02/2025 là 35.152.000 đồng - tiền lãi 22.750.000 đồng (bà P đã trả cho bà T) = 12.402.000 đồng và tiếp tục trả lãi 1,6%/tháng trên số tiền 169.000.000 đồng từ ngày 20/02/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Án phí dân sự có giá ngạch: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 03 tháng 3 năm 2025, bà T, ông N nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản với đồng bị đơn ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3, cùng đăng ký thường trú tại ấp Á, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau). Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau) thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, ông T2, bà P, ông C, bà T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không rõ lý do nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông T2, bà P, ông C, bà T3 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, ông N về việc yêu cầu ông T2, bà P, ông C, bà T3 thanh toán số tiền vay thông qua hình thức chuyển khoản với số tiền gốc 1.504.500.000 đồng và tiền lãi 1,6%/tháng từ ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 03/3/2025 đến khi thanh toán hết nợ.*

[2.1]. Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Thanh T2 cùng thống nhất xác định từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023, bà T, ông N đã chuyển khoản cho ông T2 vay tổng số tiền là 2.930.000.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Ngày 29/6/2025, bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn N có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T2, bà P, ông C và bà T3 về việc thanh toán số tiền 3.768.000 đồng, trong đó tiền gốc 3.000.000 đồng, tiền lãi là 768.000 đồng), do tính toán nhầm. Như vậy, số tiền gốc mà bà T, ông N tranh chấp với ông T2, bà P, ông C và bà T3 chỉ còn 1.501.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không ai ép buộc, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, ông N đối với ông T2, bà P, ông C và bà T3 về việc thanh toán số tiền 3.768.000 đồng.

[2.3]. *Về trách nhiệm trả nợ*: Đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông N, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông N là bà T1 thống nhất xác định: Do ông T2 cần vốn thu mua tôm nên ông T2 nhiều lần hỏi vay tiền của mẹ con bà T, ông N. Ông T2 và bà P là vợ chồng hợp pháp, hiện sống cùng nhà và làm kinh tế chung với cha mẹ ông Thế là ông C, bà T3. Do đó, số tiền gốc còn nợ thông qua giao dịch chuyển khoản với số tiền 1.501.500.000 đồng là nợ chung của ông T2, bà P, ông C, bà T3. Do vậy, bà T, ông N yêu cầu Tòa án buộc ông T2, bà P, ông C, bà T3 cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 1.501.500.000 đồng, không phân hóa trách nhiệm riêng biệt từng người, đồng thời xác định số tiền này là tài sản chung của bà T, ông N.

Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Thế L bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn bà P, ông C, bà T3 xác định: Ông T2 và bà P là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn và làm kinh tế chung, việc thu mua tôm cũng phục vụ kinh tế gia đình. Tuy nhiên, ông T2 vay tiền của bà T, ông N thì bà P, ông C, bà T3 không biết, vì vậy đây là nợ riêng của ông T2. Tuy nhiên, ông T2 đã thanh toán đủ số tiền gốc vay cho bà T, ông N, hiện không còn nợ. Do bà T không có sử dụng tài khoản nên ông T2 thanh toán trực tiếp tiền mặt cho bà T, tại nhà bà T, không ai chứng kiến, không làm biên nhận đã thanh toán tiền vay. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông Thế L không có cơ sở chấp nhận. Thời điểm đó mặc dù bà T không có sử dụng tài khoản nhưng ông N con bà T có số tài khoản, các lần cho ông T2 vay tiền, ông N cũng là người chuyển khoản cho ông T2. Từ đó, ông T2 không cung cấp được chưng cứ chứng minh đã thanh toán cho bà T, ông N số tiền gốc là 1.501.500.000 đồng nên không có cơ sở xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù ông T2, bà P đang sống chung nhà với ông C, bà T3 nhưng nội dung giao dịch trên là tự ông T2 thực hiện, không liên quan đến nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3, mặt khác bà T, ông N không cung cấp chứng cứ chứng minh ông C, bà T3 có vay nợ trong số tiền này nên không có cơ sở buộc ông C bà T3 có nghĩa vụ trả nợ. Riêng ông T2 và bà P là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo luật định, ông T2 xác định bà P biết việc vay tiền của ông T2 vào ngày 16/7/2023 (âm lịch) nhằm ngày 31/8/2023 (dương lịch) và bà P cũng không có ý kiến phản đối, việc thu mua tôm nhằm mục đích phát sinh lợi nhuận phục vụ kinh tế gia đình nên có căn cứ xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông T2 và bà P.

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, ông N, buộc ông T2, bà P có trách nhiệm thanh toán cho bà T, ông N số tiền gốc 1.501.500.000 đồng.

[2.4]. *Đối với yêu cầu lãi suất*: Đơn khởi kiện, bà T, ông N và quá trình làm việc tại Tòa án, bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông N yêu cầu tính lãi của khoản vay 1.501.500.000 đồng từ ngày 20/02/2025 đến khi ông T2, bà P, ông C, bà T3 thanh toán hết nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể bà T, ông N chỉ yêu cầu lãi suất của khoản vay 1.501.500.000 đồng từ ngày nộp đơn khởi kiện là ngày 03/3/2025 đến khi ông T2, bà P ông C, bà T3 thanh toán hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên

đơn trong phạm vi khởi kiện được quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận, đồng thời theo hợp đồng ủy quyền ngày 04/3/2025 được ký kết giữa bà T1 với bà T, ông N có nêu rõ "*bà Huỳnh Thị Hồng T1 được thực hiện quyền của nguyên đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự*" (thể hiện bút lục 16, 17).

Xét thấy, trong quá trình vay, giữa bà T, ông N với ông T2 thoả thuận lãi suất không rõ ràng, không thoả thuận thời hạn trả lãi. Phía ông T2 cho rằng bà T tính lãi vay ngày, cụ thể 100.000.000 đồng, trả lãi 1.000.000 đồng/ngày nhưng không xác định được số tiền lãi đã trả, bà T trình bày lãi suất thoả thuận miệng là 2,5%/tháng và cũng không trình bày được số tiền lãi ông T2 đã đóng, bà T và ông N cũng không có gì chứng minh lãi suất cho vay là 2,5%/tháng. Do đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hai bên không thống nhất về lãi suất nên căn cứ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 "2. *Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"* và không xác định được thời hạn trả lãi nên cần áp dụng lãi suất 10%/năm (bà T, ông N chỉ yêu cầu lãi suất 1,6%/tháng) và thời hạn trả nợ được tính từ ngày bà T ông N khởi kiện ra Toà án (ngày 03/3/2025). Số tiền lãi được tính như sau: 1.501.500.000 đồng x 1,6%/tháng x 05 tháng 04 ngày (từ ngày 03/3/2025 đến ngày 04/8/2025) = 123.323.200 đồng.

Ngoài ra, quá trình làm việc tại Tòa án ông T2 có yêu cầu Tòa án xác minh bà Ngô Thị Kiều D là chủ tiệm vàng "Kiều Diễm V" để chứng minh việc bà T cầm vàng tại tiệm V1, nhờ tiệm vàng chuyển tiền cho ông T2, đến khi ông T2 trả tiền, bà T đến tiệm vàng chuộc lại vàng. Qua xác minh bà Ngô Thị Kiều D (Bút lục 112) trình bày "*……khoản năm 2023 bà T có đến nhờ bà chuyển khoản cho ông T2. Có lần thì bà T đến cầm đồ rồi nhờ bà chuyển số tiền cầm đồ đó chuyển cho ông T2 nhưng đa số thì bà T mang tiền đến nhờ bà chuyển khoản cho ông T2. Sau này, bà T có đến chuộc số vàng mà bà T đã cầm cho bà nhưng tiền từ đâu bà T có để chuộc vàng thì bà không biết….*". Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà D không có căn cứ để xác định ông T2 đã thanh toán tiền vay cho bà T. Quá trình làm việc tại Tòa án, ông T2 không xác định được số tiền lãi mà ông T2 đã thanh toán cho bà T, bản thân bà T cũng không thừa nhận có nhận lãi từ ông T2 nên không có căn cứ xác định việc đóng lãi có vượt lãi suất theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để khấu trừ phần lãi suất vượt quy định, đồng thời các bên cũng không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Mặt khác, quá trình làm việc tại Tòa án, bà T xác định đã ly hôn với chồng là ông Nguyễn Văn T6 (Thích), sinh năm 1978. Bà T có cung cấp cho Tòa án Bản án số 05/2012/HN-ST ngày 24/8/2012 và Bản án số 11/2013/HN-PT ngày 30/5/2013; Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch vay phát sinh từ tháng 5 năm 2023 (sau ly hôn) nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung bà T và con trai bà T là ông Nguyễn Văn N, không có liên quan đến chồng bà T. Từ đó, Tòa án không đưa chồng bà T vào tham gia tố tụng.

[2.5]. Từ các vấn đề phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, ông N đối với ông T2, bà P, ông C, bà T3. Buộc ông T2, bà P có trách nhiệm thanh toán cho ông N, bà T số tiền tính đến ngày 04/8/2025 là 1.624.823.200 đồng, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày

04/8/2025 là 123.323.200 đồng và lãi suất chậm trả cho đến khi thanh toán xong nợ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T về việc đặt ra trách nhiệm trả nợ đối với ông C, bà T3 đối với số nợ 1.624.823.200 đồng như đã phân tích trên.

[3]. *Xét yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông T2, bà P, ông C, bà T3 thanh toán số tiền vay thông qua hợp đồng lập ngày 10/01/2024 với số tiền gốc 169.000.000 đồng và tiền lãi 1,6%/tháng từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/02/2025, từ ngày 20/02/2025 đến khi thanh toán hết nợ.*

[3.1]. Ông Thế là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà P, bà T3 thừa nhận ông T2, bà P, ông C, bà T3 có ký tên vào mục bên vay của hợp đồng cho vay tiền lập ngày 10/01/2024 tại mục bên vay mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2]. Phía ông T2 cho rằng thực tế ông T2 đã thanh toán cho bà T số tiền 169.000.000 đồng và lãi phát sinh 11.250.000 đồng thông qua hợp đồng cầm cố đất, cụ thể ông T2 có cầm cho bà T 01 miếng đất giá 360.000.000 đồng, bà T chỉ đưa cho ông T2 số tiền 188.750.000 đồng, lý do trừ 150.000.000 đồng tiền gốc đã vay ngày 10/01/2024 và tiền lãi 11.250.000 đồng.

Xét thấy việc ông T2, ông C, bà T3, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trừ nợ 169.000.000 đồng và tiền lãi 11.250.000 đồng vào hợp đồng cầm cố là 360.000.000 đồng (Bút lục 01), bà T không thừa nhận. Mặt khác số tiền 360.000.000 đồng – (169.000.000 đồng + 11.250.000 đồng) thì phải còn lại số tiền 179.750.000 đồng, không phải số tiền 188.750.000 đồng như ông T2 đã trình bày. Ngoài ra, ông T2 có yêu cầu Tòa án xác minh ông Huỳnh Đình T4, ông Nguyễn Bé T5 để chứng minh có việc ông T2 đã thanh toán số tiền vay 169.000.000 đồng và tiền lãi 11.250.000 đồng cho bà T.

[3.3]. Theo ông Huỳnh Đình T4 (Bút lục 109) xác định "*Vào khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2024 thì bà Huỳnh Thị T có thông báo với tôi được biết bà có nhận cố đất của ông Nguyễn Thanh T2, đất thuộc ấp H, xã H. Tuy nhiên, phần đất được ghi trong hợp đồng cầm cố giữa hai bên thực tế không phải đất của gia đình ông Nguyễn Thanh T2. Sau đó, tổ hòa giải của ấp tiến hành hòa giải giữa hai bên. Tuy nhiên, hòa giải không thành nên tổ hòa giải trả hồ sơ lại cho người yêu cầu là bà T. Còn việc ông T2 có vay tiền của bà T hay không thì tôi không biết. Đồng thời, việc ông T2, bà P có thanh toán số tiền vay 150.000.000 đồng cho bà T hay không thì tôi không biết*"; ông Nguyễn Bé T5 trình bày "……*Còn việc ông T2, bà P có thanh toán số tiền 150.000.000 đồng cho bà T hay không thì tôi không biết*". Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày của ông T4, ông T5 không có căn cứ xác định ông T2 đã thanh toán cho bà T số tiền vay thông qua hợp đồng cầm cố. Từ đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông T2, bà P có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền gốc 84.500.000 đồng; ông C, bà T3 có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền gốc 84.500.000 đồng

[3.4]. *Đối với yêu cầu về lãi suất*: Nội dung hợp đồng vay nêu trên phù hợp theo Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng việc thoả thuận lãi suất 2,5%/tháng của hai bên vượt lãi suất quy định pháp luật (theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015). Bà T yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất 1,6%/tháng đối với khoản vay 169.000.000 đồng,

từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/02/2025, từ ngày 20/02/2025 đến khi thanh toán hết nợ; đồng thời bà T đồng ý trừ lại số tiền lãi mà bà T đã nhận từ vợ chồng ông Thế là 22.750.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này của bà T là có căn cứ nên được chấp nhận và tiền lãi được tính như sau: 169.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 18 tháng 22 ngày (-22.750.000 đồng đã thanh toán lãi) = 27.904.932 đồng. Cần buộc ông T2, bà P có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền lãi 13.952.466 đồng; ông C, bà T3 có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền lãi 13.952.466 đồng.

Ngoài ra, ông T2, bà P, ông C, bà T3 còn chịu lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền gốc có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi thi hành xong nợ.

[4]. Từ các vấn đề phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N đối với ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền vay chuyển khoản 1.624.823.200 đồng, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng, tiền lãi 123.323.200 đồng. Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T số tiền vay theo hợp đồng ngày 10/01/2024 là 98.452.466 đồng, trong đó tiền gốc 84.500.000 đồng, tiền lãi 13.952.466 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T số tiền vay theo hợp đồng ngày 10/01/2024 là 98.452.466 đồng, trong đó tiền gốc 84.500.000 đồng, tiền lãi 13.952.466 đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Trong vụ án này, ông C, bà T3 thuộc trường hợp người cao tuổi, tuy nhiên ông C, bà T3 không có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét miễn án phí cho ông C, bà T3 theo quy định pháp luật. Do đó, ông T2, bà P, ông C, bà T3 phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà T, ông N được chấp nhận. Cụ thể:

Ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P phải chịu án phải chịu số tiền án phí 65.667.319 đồng. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 phải chịu số tiền án phí 4.922.623 đồng. Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí, ông N, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 36.711.000 đồng theo Biên lai số 0004665 ngày 17/3/2025, được hoàn lại.

[6]. Từ những phân tích trên chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 467, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N đối với ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền vay chuyển khoản 1.624.823.200 đồng (*một tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng)*, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng (*một tỷ năm trăm lẻ một triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi 123.323.200 đồng (*một trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng*).

1.2. Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T số tiền vay theo hợp đồng ngày 10/01/2024 là 98.452.466 đồng (*chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó tiền gốc 84.500.000 đồng (*tám mươi bốn trệu năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi 13.952.466 đồng (*mười ba triệu chín trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng*).

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T số tiền vay theo hợp đồng ngày 10/01/2024 là 98.452.466 đồng (*chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó tiền gốc 84.500.000 đồng (*tám mươi bốn trệu năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi 13.952.466 đồng (*mười ba triệu chín trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 cùng có trách nhiệm với ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P thanh toán số tiền vay chuyển khoản 1.501.500.000 đồng (một tỷ năm trăm lẻ một triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 03/3/2025 đến khi thanh toán hết nợ.

3. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N đối với ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 về việc thanh toán số tiền 3.768.000 đồng (*ba triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), trong đó tiền gốc 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*), tiền lãi 768.000 đồng (*bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N đối với ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 về việc thanh toán số tiền 3.768.000 đồng (*ba triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), trong đó tiền gốc 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*), tiền lãi 768.000 đồng (*bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P phải chịu án phải chịu số tiền án phí 65.667.319 đồng (*sáu mươi lăm triệu sáu*

trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười chín đồng). Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 phải chịu số tiền án phí 4.922.623 đồng (*bốn triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng*). Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí, ông N, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 36.711.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu bảy trăm mười một nghìn đồng*) theo Biên lai số 0004665 ngày 17/3/2025, được hoàn lại tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thụy Lan Chi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đ - T - Hạnh Phúc

Số:01/2025/QĐ-SCBSBA *Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ vào Điều 268 và 486 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung Bản án do "nhầm lẫn, sai sót về số liệu" trong Bản án số 07/2025/DS- ST ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa:

- *Đồng nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1978; Số căn cước công dân: 095178003118, cấp ngày 09/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 2004; Số căn cước công dân: 095204003585, cấp ngày 31/5/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N: Bà Huỳnh Thị Hồng T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khóm D, phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Khóm I, phường B, tỉnh Cà Mau) (có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1983 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 095083009564, cấp ngày 27/7/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Bà Lý Thị Kiều P, sinh năm 1985 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 094185011052, cấp ngày 21/12/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 09405100275, cấp ngày 06/9/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1951 (vắng mặt); Số căn cước công dân: 095156003494, cấp ngày 10/8/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3, bà Lý Thị Kiều P: Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh

Bạc Liêu (Nay là ấp H, xã H, tỉnh Cà Mau), theo văn bản ủy quyền ngày ngày 10/4/2025 (vắng mặt).

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 07/2025/DS- ST ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" như sau:

- Tại dòng thứ 2 trang 06 từ dưới lên phần nhận định Bản án đã ghi: "Số tiền lãi được tính như sau: 1.501.500.000 đồng x 1,6%/tháng x 05 tháng 04 ngày (từ ngày 03/3/2025 đến ngày 04/8/2025) = 123.323.200 đồng".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Số tiền lãi được tính như sau: 1.501.500.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng 04 ngày (từ ngày 03/3/2025 đến ngày 04/8/2025) = 63.973.910 đồng".

- Tại mục [2.5] dòng 18 từ dưới lên trang 7 phần nhận định Bản án đã ghi: "Buộc ông T2, bà P có trách nhiệm thanh toán cho ông N, bà T số tiền tính đến ngày 04/8/2025 là 1.624.823.200 đồng, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 04/8/2025 là 123.323.200 đồng và lãi suất chậm trả cho đến khi thanh toán xong nợ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T về việc đặt ra trách nhiệm trả nợ đối với ông C, bà T3 đối với số nợ 1.624.823.200 đồng như đã phân tích trên".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Buộc ông T2, bà P có trách nhiệm thanh toán cho ông N, bà T số tiền tính đến ngày 04/8/2025 là 1.565.473.910 đồng, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 04/8/2025 là 63.973.910 đồng và lãi suất chậm trả cho đến khi thanh toán xong nợ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T về việc đặt ra trách nhiệm trả nợ đối với ông C, bà T3 đối với số nợ 1.565.473.910 đồng như đã phân tích trên".

- Tại dòng thứ 1 từ trên xuống trang 9 của bản án đã ghi: "Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền vay chuyển khoản 1.624.823.200 đồng, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng, tiền lãi 123.323.200 đồng".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền vay chuyển khoản 1.565.473.910 đồng, trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng, tiền lãi 63.973.910 đồng".

- Tại dòng thứ 15 từ trên xuống trang 9 của bản án đã ghi: "Ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P phải chịu số tiền án phí 65.667.319 đồng".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P phải chịu số tiền án phí 58.964.217 đồng".

- Tại dòng thứ 06 từ dưới lên mục 1.1 trang 9 phần quyết định của bản án có ghi: "Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền vay chuyển khoản 1.624.823.200 đồng *(một tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng),* trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng (*một tỷ năm trăm lẻ một triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền

lãi 123.323.200 đồng" (*một trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng*)".

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "Buộc ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn N số tiền vay chuyển khoản 1.565.473.910 đồng *(một tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm mười đồng),* trong đó tiền gốc 1.501.500.000 đồng (*một tỷ năm trăm lẻ một triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi 63.973.910 đồng" (*sáu mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm mười đồng*)".

- Tại mục 4 dòng thứ 09 từ dưới lên trang 10 phần quyết định của bản án đã ghi: "Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P phải chịu án phải chịu số tiền án phí 65.667.319 đồng (sáu mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười chín đồng)".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: "Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Thanh T2, bà Lý Thị Kiều P phải chịu án phải chịu số tiền án phí 58.964.217 đồng (năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm mười bảy đồng)".

THẨM PHÁN

Nơi nhận
- TAND tỉnh Cà Mau
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự KV7 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

Nguyễn Thụy Lan Chi